

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 45



CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần GTNfoods (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Văn Quyền	Chủ tịch
Ông Nghiêm Văn Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên
Bà Chew Mei Ying	Thành viên
Ông La Mạnh Tiến	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc
Ông La Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Minh	Giám đốc Tài chính

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2018

Số: 271 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần GTNfoods

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần GTNfoods (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, do Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) chưa được phê duyệt chính thức Báo cáo Quyết toán cổ phần hóa cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 17 tháng 12 năm 2015, vì vậy một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần GTNfoods có thể sẽ thay đổi sau khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt chính thức Báo cáo Quyết toán cổ phần hóa của công ty con này;

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP đã nhận bàn giao tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tại khu đất 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh từ Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV (DNNN) và thu hồi quyền sử dụng lô đất này từ đối tác kinh doanh - Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam. Tuy nhiên, Công ty con vẫn chưa hoàn tất các thủ tục cần thiết để ký lại Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP vẫn chưa hoàn tất việc nhận lại mặt bằng một phần tài sản tại địa chỉ 59 An Bình, Phường 6, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh theo kiến nghị của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP sẽ xử lý các vấn đề này khi Báo cáo Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được soát xét và kiểm toán tương ứng bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2017 và báo cáo kiểm toán đề ngày 30 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần có đoạn vấn đề cần nhấn mạnh về cổ phần hóa tại Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty).



Trần Thị Thúy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 8 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.434.305.240.217	2.301.341.137.346
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	328.632.507.692	240.281.764.889
1. Tiền	111		105.756.035.872	143.981.764.889
2. Các khoản tương đương tiền	112		222.876.471.820	96.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		897.224.578.527	966.856.972.919
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	897.224.578.527	966.856.972.919
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		733.446.518.289	656.675.343.351
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	73.679.737.202	115.154.121.526
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	149.567.028.672	23.912.187.913
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	13.664.202.209	36.441.988.200
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	501.919.021.871	486.527.029.405
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(5.383.471.665)	(5.359.983.693)
IV. Hàng tồn kho	140	12	445.415.328.949	399.570.265.967
1. Hàng tồn kho	141		452.929.390.948	408.486.152.991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.514.061.999)	(8.915.887.024)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.586.306.760	37.956.790.220
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	12.054.094.889	7.988.227.923
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.295.410.930	27.505.030.482
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	2.236.800.941	2.463.531.815

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.383.384.977.316	2.500.435.744.545
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.967.176.006	4.967.176.006
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	4.932.176.006	4.932.176.006
2. Phải thu dài hạn khác	216		35.000.000	35.000.000
II. Tài sản cố định	220		772.476.805.898	824.006.429.172
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	772.042.534.869	823.441.159.984
- Nguyên giá	222		1.701.795.054.973	1.706.557.914.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(929.752.520.104)	(883.116.754.867)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	434.271.029	565.269.188
- Nguyên giá	228		1.574.469.126	1.574.469.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.140.198.097)	(1.009.199.938)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	4.573.403.437	4.754.414.979
- Nguyên giá	231		8.660.147.677	8.660.147.677
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.086.744.240)	(3.905.732.698)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		30.207.413.020	28.792.045.058
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	30.207.413.020	28.792.045.058
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	527.418.820.252	538.876.842.902
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		278.756.382.752	286.187.807.597
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		253.064.239.858	257.146.698.951
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.401.802.358)	(4.457.663.646)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.043.741.358.703	1.099.038.836.428
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	649.564.426.936	681.725.382.316
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	19	292.992.201	243.410.028
3. Lợi thế thương mại	269	20	393.883.939.566	417.070.044.084
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.817.690.217.533	4.801.776.881.891

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		948.481.311.087	988.175.790.875
I. Nợ ngắn hạn	310		734.527.599.650	768.160.361.670
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	120.705.178.291	111.735.522.298
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	31.682.234.863	49.451.000.002
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	27.269.520.201	13.916.763.321
4. Phải trả người lao động	314		26.376.574.085	45.540.714.182
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	2.610.243.756	1.914.204.980
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	24	1.880.660.734	1.777.178.300
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	25	423.864.489.681	442.583.470.463
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26	39.052.587.848	41.128.463.348
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		973.904.640	947.028.735
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		60.112.205.551	59.166.016.041
II. Nợ dài hạn	330		213.953.711.437	220.015.429.205
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	24	2.016.000.000	2.822.400.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	25	6.951.840.000	7.016.840.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	2.369.074.609	2.369.074.609
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	202.143.163.221	207.633.723.596
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		473.633.607	173.391.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.869.208.906.446	3.813.601.091.016
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	3.869.209.306.446	3.813.601.491.016
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		245.042.505.974	245.042.505.974
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.127.071.662	1.128.956.762
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(118.734.202.386)	(119.010.356.717)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.477.420.379	13.584.390.455
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		189.191.891	226.893.891
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.107.358.084	27.226.112.807
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		15.843.220.353	1.261.654.239
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		15.264.137.731	25.964.458.568
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.188.999.960.842	1.145.402.987.844
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(400.000)	(400.000)
1. Nguồn kinh phí	431		(400.000)	(400.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.817.690.217.533	4.801.776.881.891


Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu


Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT
Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	1.540.287.833.341	2.083.724.151.589
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	5.095.627.377	5.802.132.645
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	30	1.535.192.205.964	2.077.922.018.944
4. Giá vốn hàng bán	11	31	1.266.026.454.089	1.827.488.366.411
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		269.165.751.875	250.433.652.533
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	55.514.376.517	65.653.678.500
7. Chi phí tài chính	22		681.842.656	3.143.681.113
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		752.600.107	2.963.426.423
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			1.013.820.949	266.170.304
9. Chi phí bán hàng	25	36	146.630.530.709	125.371.444.350
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	70.220.101.292	82.050.080.424
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		108.161.474.684	105.788.295.450
12. Thu nhập khác	31	34	3.565.679.098	6.378.007.833
13. Chi phí khác	32	35	9.195.696.908	4.644.644.231
14. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.630.017.810)	1.733.363.602
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		102.531.456.874	107.521.659.052
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	14.155.957.757	11.211.048.432
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	19	(3.787.111.801)	905.674.141
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		92.162.610.918	95.404.936.479
18.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		24.042.962.740	17.291.203.680
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		68.119.648.178	78.113.732.799
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38		

Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		102.531.456.874	107.521.659.052
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		87.853.419.223	96.214.357.091
Các khoản dự phòng	03		(1.345.436.362)	12.819.099.084
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(120.782.987)	53.566.630
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(45.974.875.382)	(58.510.750.714)
Chi phí lãi vay	06		752.600.107	2.963.426.423
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		143.696.381.473	161.061.357.566
Thay đổi các khoản phải thu	09		(81.290.563.885)	1.024.761.159.496
Thay đổi hàng tồn kho	10		(56.047.416.290)	(358.751.486.602)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.221.753.446)	(503.446.209.040)
Thay đổi chi phí trả trước	12		22.089.059.898	(29.120.548.269)
Tiền lãi vay đã trả	14		(478.186.266)	(2.847.270.090)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.550.871.256)	(7.306.911.638)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.715.303.441
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.406.823.330)	(15.924.739.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		789.826.898	270.140.655.429
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.989.438.452)	(77.407.464.986)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.972.077.273	15.976.102.325
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(507.005.083.415)	(767.265.867.818)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		593.671.364.432	267.949.296.857
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25.541.314.130)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26		39.477.150.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.834.012.197	5.444.070.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		131.418.767.905	(555.303.863.116)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		10.127.010.927	115.462.522.411
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.202.886.427)	(231.368.446.448)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41.781.976.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43.857.852.000)	(115.905.924.037)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		88.350.742.803	(401.069.131.724)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		240.281.764.889	610.572.592.544
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	810.901
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		328.632.507.692	209.504.271.721


Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu


Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng


Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần GTNfoods được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105334948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 17 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Đầu tư tài chính, Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm từ plastic; Sản vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa, Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp),...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty con				
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (2)	Thành phố Hà Nội	74,33%	74,33%	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (1)	Thành phố Hà Nội	95,00%	95,00%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (4)	Tỉnh Sơn La	51,00%	51,00%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh (3)	Thành phố Hà Nội	93,28%	98,19%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ (3)	Tỉnh Yên Bái	48,45%	51,00%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn (3)	Tỉnh Yên Bái	48,66%	51,22%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	96,37%	96,37%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Tỉnh Quảng Nam	90,00%	90,00%	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ plastic
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNfoods	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu

- (1) Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP ("Vinatea") chưa được phê duyệt chính thức Báo cáo Quyết toán cổ phần hóa cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 17 tháng 12 năm 2015 bởi cấp có thẩm quyền, do đó Công ty đang hợp nhất Vinatea theo giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mua là 277.463.000.000 VND.
- (2) Tại ngày 28 tháng 6 năm 2018, Công ty đã hoàn tất mua vào 383.900 cổ phiếu tại Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần ("VLC"), nâng lượng sở hữu tại VLC từ 46.519.236 cổ phiếu (tương ứng tỷ lệ 73,72%) lên 46.903.136 cổ phiếu, tương ứng 74,33% số cổ phiếu đang lưu hành của VLC.
- (3) Công ty con của Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP.
- (4) Công ty con của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP.



CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	35,00%	35,00%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	35,04%	35,04%	Trồng rừng, chế biến gỗ, nuôi cá sấu
Công ty Chè Phú Đa	Tỉnh Phú Thọ	42,75%	45,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
Công ty Cổ phần Chè Trần Phú	Tỉnh Yên Bái	34,20%	36,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Tỉnh Hải Phòng	22,12%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Tỉnh Nam Định	29,01%	39,35%	Chăn nuôi gà
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	27,07%	36,72%	Chăn nuôi gà
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Tỉnh Ninh Bình	26,86%	36,44%	Chăn nuôi lợn
Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Tỉnh Thanh Hóa	33,17%	45,00%	Cung ứng tinh bò đông lạnh, cung ứng giống bò
Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Tỉnh Nghệ An	27,48%	37,27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thụ tinh nhân tạo
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Tỉnh Khánh Hòa	20,04%	27,19%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
Công ty Cổ phần An Đại Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	25,68%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Thành phố Hà Nội	26,54%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Thành phố Hà Nội	26,54%	36,00%	Chăn nuôi gà
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á	Thành phố Hồ Chí Minh	25,82%	35,02%	Chăn nuôi lợn, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Thống Nhất	Tỉnh Quảng Trị	13,80%	15,50%	Khai khoáng quặng kim loại
Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	15,13%	17,00%	Cắt tạo đá và hoàn thiện đá
Công ty Cổ phần NLN Châu Giang	Thành phố Hà Nội	16,02%	18,00%	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Thống Nhất	Tỉnh Quảng Bình	17,61%	19,79%	Khai thác gỗ, khai thác quặng
Công ty Cổ phần Chè Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	15,31%	16,12%	Kinh doanh sản xuất chè
Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	16,49%	17,36%	Kinh doanh sản xuất chè
Công ty Cổ phần kinh doanh Thái Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	12,31%	12,96%	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	11,13%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	3,48%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và Xuất nhập khẩu Gia Cầm	Hà Nội	11,10%	17,08%	Chăn nuôi gà
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	Hà Nội	11,20%	17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	0,11%	0,29%	Xây dựng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 06
Tài sản khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty chủ yếu bao gồm: Bản quyền, bằng sáng chế; Nhãn hiệu hàng hóa; Phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 32 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước đàn lợn sinh sản, giá trị thương hiệu, lợi thế quyền thuê đất, vùng nguyên vật liệu.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 48 tháng.

Giá trị thương hiệu là phần giá trị mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con và được phân bổ trong vòng 20 năm.

Lợi thế quyền thuê đất mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một khoản chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế quyền thuê đất được phân bổ theo thời gian còn lại của từng hợp đồng thuê đất.

Vùng nguyên liệu: Giá trị hợp lý của vùng nguyên liệu mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một khoản chi phí trả trước dài hạn. Giá trị hợp lý vùng nguyên liệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.021.247.591	12.190.230.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	103.734.788.281	131.791.534.149
Các khoản tương đương tiền (*)	222.876.471.820	96.300.000.000
	328.632.507.692	240.281.764.889

(*) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1% đến 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,0% đến 7,8%/năm.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
a. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (*)	65.522.255.787	87.491.687.417	65.522.255.787	84.527.991.235
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn (**)	41.422.300.000	45.941.978.954	41.422.300.000	44.551.152.925
Công ty Chè Phú Đa (1)	143.044.800.000	112.627.604.937	143.044.800.000	115.096.611.086
Công ty Cổ phần Chè Trần Phú (1)	3.242.731.000	1.891.211.663	3.242.731.000	1.874.982.351
Công ty Cổ phần Chè Kim Anh (1)	-	-	3.024.375.848	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu súc sản Gia cầm Hải Phòng (1)	4.614.583.308	4.249.998.445	4.614.583.308	4.249.998.445
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành (1)	1.573.869.086	-	1.573.869.086	-
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam (1)	6.042.617.989	6.031.693.936	6.042.617.989	6.775.782.538
Công ty Cổ phần Việt Phong (1)	-	-	7.044.572.416	7.351.510.740
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao (1)	2.392.638.008	-	2.392.638.008	-
Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh (1)	2.629.745.540	2.793.116.975	2.629.745.540	2.844.275.880
Công ty Cổ phần Giống & Vật tư Chăn nuôi Bắc Trung Bộ (1)	655.437.752	610.386.711	655.437.752	610.386.711
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung (1)	861.183.119	947.700.000	861.183.119	1.042.229.801
Công ty Cổ phần An Đại Việt (1)	8.972.667.170	-	8.972.667.170	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội (1)	3.318.973.219	8.038.017.827	3.318.973.219	8.603.918.371
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ (1)	25.949.866.410	-	25.949.866.410	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á (1)	11.035.284.098	8.132.985.887	11.035.284.098	8.658.967.514
	321.278.952.486	278.756.382.752	331.347.900.750	286.187.807.597

(1) Theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Công ty cần trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với công ty niêm yết tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa có đầy đủ cơ sở cho việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (mã cổ phiếu VDL) được xác định theo giá đóng cửa niêm yết trên sàn HNX tại ngày kết thúc kỳ báo cáo là: 138.512.592.000 VND. Cổ phiếu VDL trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2018 không được giao dịch thường xuyên và khối lượng giao dịch thấp.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (mã cổ phiếu FRM) được xác định theo giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày kết thúc kỳ báo cáo là: 28.700.000.000 VNĐ. Cổ phiếu FRM trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2018 không được giao dịch thường xuyên và khối lượng giao dịch thấp.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty TNHH Thống Nhất	79.500.000.000	-	79.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	30.600.000.000	(1.656.732.252)	30.600.000.000	-
Công ty Cổ phần NLN Châu Giang	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Thống Nhất	95.000.000.000	(2.745.070.106)	95.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chè Thái Nguyên	177.000.000	-	177.000.000	-
Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	364.672.800	-	364.672.800	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thái Bình Dương	140.000.000	-	140.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông Hải Sản Sài Gòn	-	-	4.098.734.693	(2.800.000.000)
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	4.685.428.501	-	4.685.428.501	-
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000	-	4.257.100.000	(1.657.663.646)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia Cầm	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	-	17.609.383.826	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	61.485.600	-	45.210.000	-
Các khoản đầu tư khác	52.284.000	-	52.284.000	-
	253.064.239.858	(4.401.802.358)	257.146.698.951	(4.457.663.646)

Theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Công ty cần trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với công ty niêm yết tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018. Đối với các Công ty chưa niêm yết, Công ty chưa có đầy đủ cơ sở cho việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Phải thu khách hàng là một Tổng Công ty kinh doanh mạng, cấp tại Hà Nội	8.828.967.777	-
- Phải thu khách hàng là một Công ty siêu thị tại Hà Nội	6.342.791.555	-
- Phải thu khách hàng là một Công ty bán buôn, bán lẻ tại Hà Nội	5.926.975.000	368.297.305
- Phải thu khách hàng là một Chi nhánh hoạt động trong lĩnh vực viễn thông tại Hà Nội	4.122.591.000	-
- Phải thu khách hàng là một công ty bán buôn, bán lẻ, xuất nhập khẩu tại Hải Phòng	-	31.613.146.376
- Phải thu khách hàng là một Tổng Công ty sản xuất bia và mạch nha ủ men bia tại Hà Nội	-	10.463.781.022
- Phải thu khách hàng là một Công ty bán buôn, bán lẻ tại Hồ Chí Minh	-	5.500.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	48.458.411.870	67.208.896.823
Cộng	73.679.737.202	115.154.121.526
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	3.435.095.220	3.435.095.220
Phải thu một Công ty chè tại Yên Bái	1.497.080.786	1.497.080.786
Cộng	4.932.176.006	4.932.176.006
c. Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	-	3.550.786.377

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho các hợp đồng mua chè	47.821.165.881	3.923.296.635
Trả trước cho các hợp đồng mua phân bón	41.315.887.683	-
Trả trước cho các hợp đồng mua cổ phiếu	17.393.000.000	5.000.000.000
Trả trước cho các hợp đồng mua ngô hạt	6.000.000.000	-
Trả trước cho các hợp đồng mua quặng	3.721.075.000	5.871.475.000
Trả trước người bán khác	33.315.900.108	9.117.416.278
Cộng	149.567.028.672	23.912.187.913

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	2.200.000.000	2.250.000.000
Phải thu cho vay cá nhân	-	5.000.000.000
Phải thu hộ chăn nuôi về tiền cho vay mua bò sữa và đầu tư chăn nuôi (*)	11.464.202.209	29.191.988.200
Cộng	13.664.202.209	36.441.988.200

(*) Các khoản Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu cho các hộ chăn nuôi vay để mua bò sữa, đầu tư chuồng trại với lãi suất 1%/tháng.

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa (i)	352.954.109.212	349.605.157.569
Tiền nộp bán cổ phần chuyển cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (SCIC)	277.979.218.768	277.979.218.768
<i>Lợi nhuận kết chuyển về công ty cổ phần</i>	<i>70.224.178.230</i>	<i>70.224.178.230</i>
Phải thu cổ phần hóa khác	4.750.712.214	1.401.760.571
- Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (ii)	42.551.488.987	42.551.488.987
- Tạm ứng	24.156.282.716	32.378.374.018
- Lãi cho vay, lãi tiền gửi	19.738.475.731	29.065.419.790
- Ký cược, ký quỹ	16.322.252.286	12.865.656.802
- Phải thu khác một Công ty đầu tư và khai thác khoáng sản	-	6.902.605.840
- Phải thu tạm ứng tiền mua cổ phần	33.956.000.000	4.556.000.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.847.477.602	1.675.158.920
- Phải thu từ hộ chăn nuôi, khoán chăn nuôi của người lao động	1.105.451.360	1.271.487.298
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	775.946.278	10.049.959
- Phải thu khác	6.511.537.699	5.645.630.222
Cộng	501.919.021.871	486.527.029.405

(i) Khoản phải thu về cổ phần hóa tại Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) sẽ được bù trừ với khoản phải trả về cổ phần hóa tại Thuyết minh số 21 khi có quyết định phê duyệt về quyết toán cổ phần hóa của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

(ii) Khoản tiền phải thu các cá nhân liên quan đến việc mua cổ phần Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP, các khoản nợ này các cá nhân thanh toán chậm nhất đến ngày 29 tháng 06 năm 2018. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi và phương án thu hồi nợ của các đối tượng này và đánh giá rằng không cần trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của các đối tượng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

11. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự phòng phải thu với bên liên quan	2.200.000.000	-	5.685.095.220	3.435.095.220
Dự phòng phải thu với bên khác	4.932.176.006	4.932.176.006	1.497.080.786	1.497.080.786
Đối tượng khác	5.849.630.917	2.666.159.252	5.647.142.671	2.537.158.978
	12.981.806.923	7.598.335.258	12.829.318.677	7.469.334.984

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các khoản công nợ này có thể thu hồi được, phần không thu hồi được đã được Công ty đánh giá và trích lập dự phòng theo đúng quy định hiện hành.

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	314.802.030	-
Nguyên liệu, vật liệu	182.185.640.536	(1.059.134.993)	179.243.970.648	(707.341.017)
Công cụ, dụng cụ	10.839.625.031	-	8.473.470.711	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	54.922.768.530	(2.067.768.184)	70.590.664.033	(5.192.321.127)
Thành phẩm	193.820.453.995	(4.387.158.822)	133.110.163.893	(3.016.224.880)
Hàng hoá	11.107.562.579	-	14.968.060.499	-
Hàng gửi bán	53.340.277	-	1.785.021.177	-
Cộng	452.929.390.948	(7.514.061.999)	408.486.152.991	(8.915.887.024)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí thuê đất (*)	27.939.655.040	27.939.655.040
Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.267.757.980	852.390.018
Cộng	30.207.413.020	28.792.045.058

(*) Thu hồi tài sản góp vốn là quyền sử dụng đất:

Ngày 24/12/2015, sau thời điểm Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP đã được cấp Giấy chứng nhận mã số doanh nghiệp (ngày 17/12/2015), Nguyên Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV vẫn sử dụng chữ ký, con dấu của Doanh nghiệp nhà nước để thực hiện ký kết hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất tại địa chỉ 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, Tp Hồ Chí Minh với Công ty cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam với giá trị là 27.939.655.040 VND.

Ngày 05/02/2016, nguyên Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV đã ký thanh lý hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, cùng ngày 05/02/2016, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh ký hợp đồng thuê đất số 1181/HĐ-TNMT-VPĐK với Công ty cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam.

Theo kết luận và kiến nghị của thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại văn bản số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2016 thì các giao dịch góp vốn, thoái vốn nêu trên là vô hiệu và kiến nghị:

+ Thu hồi tài sản đã bàn giao cho Công ty cổ phần Đầu tư Sản xuất và Kinh doanh GB - TEA Việt Nam tại 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, bàn giao cho Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP. Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố hủy hợp đồng thuê đất đã ký với Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và Kinh doanh GB - TEA Việt Nam, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Chi nhánh Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP tại TP.Hồ Chí Minh là Công ty Chè Sài Gòn.

Trong năm 2017, Ông Nguyễn Thiện Toàn - Nguyên Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV (DNNN) đã tiến hành bàn giao giá trị tài sản trên đất và diện tích 446,8m² cho Tổng Công ty theo biên bản bàn giao ngày 13 tháng 02 năm 2017. Tuy nhiên, đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP vẫn chưa hoàn tất các thủ tục cần thiết để ký lại Hợp đồng thuê đất tại khu đất 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh theo kết luận và kiến nghị của Thanh tra.

Trong năm 2017, Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP thực hiện chuyển nhượng giá trị đầu tư trên đất tại 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Kinh doanh GB-TEA Việt Nam, giá trị thanh lý là 29.000.000.000 VND, giá trị XDCB đến thời điểm thanh lý là 22.434.699.148 VND, lãi là 6.565.300.852 VND. Đối với khoản chi phí thuê đất tại 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, hai bên sẽ tiếp tục xem xét để lên phương án xử lý sau khi Báo cáo quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1.095.091.605	174.900.000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	457.449.105	682.896.468
- Công cụ quảng cáo trên các phương tiện công cộng	2.496.425.473	5.338.802.512
- Công cụ bán hàng	2.788.743.960	1.508.648.211
- Chi phí sửa chữa tài sản	-	128.800.000
- Các khoản khác	5.216.384.746	154.180.732
Cộng	12.054.094.889	7.988.227.923
b. Dài hạn		
Lợi thế quyền thuê đất	152.942.943.528	162.782.196.018
Lợi thế vùng nguyên liệu	181.460.464.498	186.959.266.453
Lợi thế thương hiệu	300.803.029.191	308.932.840.790
Đàn lợn sinh sản (*)	2.734.609.215	6.614.712.044
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.889.762.619	7.305.182.104
Chi phí sửa chữa tài sản, thiết kế, thi công nhà cửa, nội thất văn phòng	1.109.280.863	5.235.550.668
Tiền thuê đất	893.482.889	1.695.067.752
Chi phí tư vấn địa chính	355.723.485	498.012.879
Dự án chứng nhận "Nông nghiệp bền vững - Rainforest Alliance"	683.631.958	830.124.520
Các khoản khác	3.691.498.690	872.429.088
Cộng	649.564.426.936	681.725.382.316

(*) Đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc (Phân loại lại)	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng (Phân loại lại)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu kỳ	561.402.418.480	923.092.403.584	2.466.468.437	97.266.268.528	111.458.330.779	10.872.025.043	1.706.557.914.851
Tăng trong kỳ	214.359.486	13.522.277.148	47.250.000	2.205.551.818	-	-	15.989.438.452
Bê tơ chuyển thành Bò vắt sữa	-	-	-	-	10.681.004.153	-	10.681.004.153
Thanh lý, nhượng bán	(94.848.259)	(475.315.765)	(46.346.000)	-	(13.368.219.198)	(249.709.092)	(14.234.438.314)
Giảm do bán công ty con (*)	(9.872.639.771)	(316.100.000)	-	(2.051.609.225)	-	(404.556.000)	(12.644.904.996)
Giảm do thanh lý tài sản đánh giá lại	(2.383.281.360)	(236.724.105)	(32.442.200)	(62.205.528)	(1.690.836.110)	(148.469.870)	(4.553.959.173)
Số dư cuối kỳ	549.266.008.576	935.586.540.862	2.434.930.237	97.358.005.593	107.080.279.624	10.069.290.081	1.701.795.054.973
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu kỳ	310.933.171.003	465.285.000.970	1.764.276.902	54.704.488.899	42.860.035.130	7.569.781.963	883.116.754.867
Khấu hao trong kỳ	14.421.151.647	32.416.538.552	90.285.509	4.691.292.921	7.232.471.589	582.438.306	59.434.178.524
Tăng/giảm do đánh giá lại giá trị hợp lý để hợp nhất tại Villico	1.786.719.438	4.130.849.277	90.590.792	731.593.535	(1.960.501.623)	141.875.061	4.921.126.480
Thanh lý, nhượng bán	(90.896.248)	(461.049.098)	(46.346.000)	-	(6.952.703.917)	(225.431.818)	(7.776.427.081)
Giảm do bán công ty con (*)	(6.960.746.875)	(182.814.013)	-	(1.033.865.194)	-	(218.460.240)	(8.395.886.322)
Giảm do thanh lý tài sản đánh giá lại	(2.635.908.266)	(113.300.806)	(24.331.650)	(351.316.718)	1.649.766.409	(72.135.333)	(1.547.226.364)
Số dư cuối kỳ	317.453.490.699	501.075.224.882	1.874.475.553	58.742.193.443	42.829.067.588	7.778.067.939	929.752.520.104
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu kỳ	250.469.247.477	457.807.402.614	702.191.535	42.561.779.629	68.598.295.649	3.302.243.080	823.441.159.984
Tại ngày cuối kỳ	231.812.517.877	434.511.315.980	560.454.684	38.615.812.150	64.251.212.036	2.291.222.142	772.042.534.869

(*) Giảm do bán công ty con là Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung – Công ty con của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 351.015.942.426 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 313.337.133.954 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 5.789.840.202 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.045.021.111 VND).

Nguyên giá tài sản cố định là nhà xưởng và vật kiến trúc dùng để cho thuê là 67.430.669.627 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 70.882.096.874 VND).

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	70.000.000	188.500.000	982.472.300	333.496.826	1.574.469.126
Số dư cuối kỳ	70.000.000	188.500.000	982.472.300	333.496.826	1.574.469.126
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	70.000.000	167.555.556	515.936.167	255.708.215	1.009.199.938
Khấu hao trong kỳ	-	-	121.128.159	9.870.000	130.998.159
Số dư cuối kỳ	70.000.000	167.555.556	637.064.326	265.578.215	1.140.198.097
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	-	20.944.444	466.536.133	77.788.611	565.269.188
Tại ngày cuối kỳ	-	20.944.444	345.407.974	67.918.611	434.271.029

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao **hết** nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 730.269.126 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 730.269.126 VND).

17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	8.660.147.677	8.660.147.677
Số dư cuối kỳ	8.660.147.677	8.660.147.677
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	3.905.732.698	3.905.732.698
Trích khấu hao trong kỳ	181.011.542	181.011.542
Số dư cuối kỳ	4.086.744.240	4.086.744.240
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	4.754.414.979	4.754.414.979
Tại ngày cuối kỳ	4.573.403.437	4.573.403.437

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/thu trong kỳ VND	Tăng/giảm do hợp nhất VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.345.868.361	396.387.028	278.082.933	-	2.227.564.266
Thuế thu nhập cá nhân	109.123.778	108.662.128	-	-	461.650
Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	8.539.676	10.841.695	11.077.044	-	8.775.025
Cộng	2.463.531.815	515.890.851	289.159.977	-	2.236.800.941
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	7.716.879.197	68.076.275.078	63.320.051.582	(1.189.269)	12.471.913.424
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.834.718.701	13.759.570.728	6.272.788.323	117.513.350	11.439.014.456
Thuế thu nhập cá nhân	893.068.783	4.645.885.453	5.339.604.935	-	199.349.301
Thuế Tài nguyên	4.597.641	95.463.425	95.463.425	-	4.597.641
Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	1.371.900.000	7.894.570.802	6.118.230.811	-	3.148.239.991
Các loại thuế khác	509.000	141.093.141	141.093.141	-	509.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	95.089.999	241.516.783	330.710.394	-	5.896.388
Cộng	13.916.763.321	94.854.375.410	81.617.942.611	116.324.081	27.269.520.201

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	292.992.201	243.410.028
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	292.992.201	243.410.028

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	11.755.830.443	13.770.240.847
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh VLC	190.387.332.778	193.863.482.749
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	202.143.163.221	207.633.723.596

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời (được khấu trừ)/phải chịu thuế	(3.787.111.801)	905.674.141
	(3.787.111.801)	905.674.141

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Phát sinh từ giao dịch mua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Phát sinh từ giao dịch mua Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	460.923.718.049	2.798.372.300	463.722.090.349
Số dư cuối kỳ	460.923.718.049	2.798.372.300	463.722.090.349
Phân bổ			
Số dư đầu kỳ	46.092.371.805	559.674.460	46.652.046.265
Phân bổ trong kỳ	23.046.185.903	139.918.615	23.186.104.518
Số dư cuối kỳ	69.138.557.708	699.593.075	69.838.150.783
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	414.831.346.244	2.238.697.840	417.070.044.084
Tại ngày cuối kỳ	391.785.160.341	2.098.779.225	393.883.939.566

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Chè Phú Đa	5.301.054.000	5.301.054.000	6.582.779.285	6.582.779.285
Phải trả các đối tượng khác	115.404.124.291	115.404.124.291	105.152.743.013	105.152.743.013
	120.705.178.291	120.705.178.291	111.735.522.298	111.735.522.298
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	5.301.054.000	5.301.054.000	6.582.779.285	6.582.779.285

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Ứng trước tiền mua cổ phần (*)	10.000.000.000		-	
Người mua trả tiền trước để mua chè	3.884.438.750		10.078.475.859	
Người mua trả tiền trước để mua sản phẩm chế biến sữa	-		3.797.237.025	
Khác	17.797.796.113		35.575.287.118	
	31.682.234.863		49.451.000.002	

(*) Thể hiện khoản trả trước với mục đích mua cổ phần của Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung Xem thêm tại Thuyết minh số 41.

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Chi phí lãi vay	1.568.330.341		1.293.916.500	
Trích trước chi phí tiền lương	-		279.651.333	
Chi phí phải trả khác	1.041.913.415		340.637.147	
	2.610.243.756		1.914.204.980	

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước về tiền cho thuê mặt bằng (*)	1.880.660.734		1.708.917.561	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-		68.260.739	
	1.880.660.734		1.777.178.300	
b. Dài hạn				
- Doanh thu nhận trước về tiền cho thuê mặt bằng (*)	2.016.000.000		2.822.400.000	
	2.016.000.000		2.822.400.000	

(*) Chủ yếu bao gồm khoản tiền nhận được từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bách Khoa theo hợp đồng cho thuê mặt sàn tại địa chỉ 92 Võ Thị Sáu, Hà Nội với thời hạn từ 13/5/2016 đến 02/10/2020.

25. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí Công đoàn	1.498.847.660	536.491.054
- Bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	787.652.536	265.355.681
- Phải trả về cổ phần hoá	360.090.137.728	360.090.137.728
+ <i>Phải trả về cổ phần hóa tại Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (*)</i>	<i>359.875.937.728</i>	<i>359.875.937.728</i>
+ <i>Phải trả về cổ phần hóa tại Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP</i>	<i>214.200.000</i>	<i>214.200.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.531.019.850	41.784.384.750
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Quỹ khuyến học và các quỹ khác	1.116.521.980	981.820.174
- Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	38.648.191.195	28.861.079.013
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.693.413.432	4.565.496.763
	423.864.489.681	442.583.470.463
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.451.840.000	2.516.840.000
- Kinh phí được cấp chờ quyết toán (**)	4.500.000.000	4.500.000.000
	6.951.840.000	7.016.840.000

(*) Khoản phải trả cổ phần hóa là các khoản tiền thu của các tổ chức, cá nhân từ đợt chào bán cổ phần của Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty). Khoản phải trả này sẽ được bù trừ với khoản phải thu về cổ phần hóa (trình bày tại Thuyết minh số 10) khi có Quyết định phê duyệt về quyết toán cổ phần hóa của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

(**) Căn cứ quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Quyết định số 1948/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Sơn La, Công ty được Ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư về cơ sở hạ tầng, nhà xưởng và xử lý chất thải với tổng số tiền 10 tỷ đồng, trong đó Công ty đã được tạm ứng số tiền 4,5 tỷ đồng.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (1)	2.424.571.510	2.424.571.510	-	851.512.905	1.573.058.605	1.573.058.605
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Văn Chấn (2)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (3)	1.000.000.000	1.000.000.000	3.000.000.000	1.600.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	1.857.295.781	1.857.295.781	-	1.857.295.781	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bình Xuyên	2.160.825.017	2.160.825.017	-	2.160.825.017	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn	746.116.000	746.116.000	-	746.116.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam (4)	27.939.655.040	27.939.655.040	-	-	27.939.655.040	27.939.655.040
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (5)	-	-	6.435.103.226	4.987.136.724	1.447.966.502	1.447.966.502
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (6)	-	-	501.907.701	-	501.907.701	501.907.701
Ông Nguyễn Văn Hiền (7)	-	-	190.000.000	-	190.000.000	190.000.000
Tổng	41.128.463.348	41.128.463.348	10.127.010.927	12.202.886.427	39.052.587.848	39.052.587.848

(1) Hợp đồng tín dụng số 0405/HĐTD-TL ngày 04 tháng 5 năm 2011, số tiền gốc là 187.738,20 USD, thời hạn trả ngày 04 tháng 11 năm 2011, lãi suất 8%/năm.

(2) Hợp đồng tín dụng số 2016/HĐTD ngày 30 tháng 6 năm 2011 với hạn mức tín dụng 5.000.000.000 VND. Số tiền đã nhận nợ là 5.000.000.000 VND, thời hạn trả 12 tháng và lãi suất 10,5%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là nhà cửa, vật kiến trúc của công ty con này.

(3) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/2819313/HĐTD ngày 03 tháng 7 năm 2017 với dư nợ gốc vay là 1.000.000.000 VND, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 9%/năm, và tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của bên thứ ba.

(4) Khoản vay không tính lãi theo Hợp đồng vay số 09/2015/GB TEA VIỆT NAM - CSG ngày 27 tháng 11 năm 2015, thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày giải ngân.

(5) Hợp đồng tín dụng số DNG 20140237/HĐHMTD/PL03 ngày 19 tháng 4 năm 2018 với kỳ hạn vay 06 tháng và lãi suất cố định 7,3%/năm.

(6) Hợp đồng tín dụng số 02/2018/6606141/HĐTD với kỳ hạn vay 06 tháng và lãi suất của khoản vay là 10%/năm.

(7) Hợp đồng vay số 01/2018/HĐVV-TREMC và Hợp đồng vay số 02/2018/HĐVV-TREMC. Hợp đồng vay không có lãi suất với thời hạn vay 1 tháng kèm điều khoản chấp thuận gia hạn thời hạn vay.

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (*)	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609
	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609

(*) Khoản vay vốn ODA kế thừa từ Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV. Số tiền nhận nợ với Ngân hàng là 2.369.074.609 VND, lãi suất 5,4%/năm, thời điểm nhận nợ là ngày 17 tháng 12 năm 2015, và thời hạn trả nợ là 5 năm kể từ thời điểm nhận nợ.

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.128.956.762	(47.896.865.264)	1.197.575.779	247.673.549	34.491.731.996	47.216.384.006	2.781.427.962.802
Tăng do hợp nhất Vilco	-	-	-	-	-	-	-	679.434.308.357	679.434.308.357
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	17.291.203.680	78.113.732.799	95.404.936.479
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.030.456.061)	-	(1.030.456.061)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	420.740.362	326.581.861	747.322.223
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	9.174.501.943	8.969.834	(15.598.847.898)	(55.413.656.084)	(61.829.032.205)
Ảnh hưởng của phân phối lợi nhuận tại các công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(452.625.146)	(243.721.233)	(696.346.379)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(461.255.532)	-	(461.255.532)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(271.999.692)	271.999.692	-
Số dư cuối kỳ trước	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.128.956.762	(47.896.865.264)	10.372.077.722	256.643.383	34.388.491.709	750.705.629.398	3.493.997.439.684
Số dư đầu kỳ này	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.128.956.762	(119.010.356.717)	13.584.390.455	226.893.891	27.226.112.807	1.145.402.987.844	3.813.601.491.016
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	24.042.962.740	68.119.648.178	92.162.610.918
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	3.329.623.689	-	(6.839.503.355)	(11.903.432.655)	(15.413.312.321)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2018 (**)	-	-	-	-	4.525.252.653	-	(6.787.878.979)	(3.755.463.400)	(6.018.089.726)
Giảm do bán công ty con	-	-	-	514.909.244	-	-	(2.531.359.843)	(1.459.694.088)	(3.476.144.687)
Giảm do bán công ty liên kết	-	-	-	341.059.989	-	-	-	121.582.427	462.642.416
Giảm do thanh lý tài sản đã được đánh giá lại	-	-	-	-	-	-	(1.129.076.447)	(1.874.019.241)	(3.003.095.688)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	(579.814.902)	-	-	(2.049.651.804)	(5.502.571.824)	(8.132.038.530)
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(1.049.000.115)	(183.290.526)	(1.232.290.641)
Tăng/(giảm) khác	-	-	(1.885.100)	-	38.153.582	(37.702.000)	224.753.080	34.214.127	257.533.689
Số dư cuối kỳ này	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.127.071.662	(118.734.202.386)	21.477.420.379	189.191.891	31.107.358.084	1.188.999.960.842	3.869.209.306.446

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2017 tại Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/CN-DHĐCD ngày 26 tháng 5 năm 2018.

(**) Tạm phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2018 tại Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Công ty) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 số 67/NQ/CPGBS/2018 ngày 06 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị tại kỳ họp hàng quý.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	250.000.000	250.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000.000	250.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	250.000.000	250.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 17 tháng 11 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 2.500.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần INVEST Tây Đại Dương	700.478.800.000	28,02%	700.478.800.000	28,02%
Tael Two Partners Ltd	550.000.000.000	22,00%	550.000.000.000	22,00%
PENM IV Germany GmbH&Co.KG	149.999.900.000	6,00%	149.999.900.000	6,00%
Đối tượng khác	1.099.521.300.000	43,98%	1.099.521.300.000	43,98%
Tổng cộng	2.500.000.000.000	100%	2.500.000.000.000	100%

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày theo Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Trong kỳ, Công ty hoạt động kinh doanh thương mại theo các khu vực địa lý khác nhau, và mỗi khu vực địa lý kinh doanh mỗi mặt hàng riêng biệt. Vì vậy, Công ty lập báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh.

Chỉ tiêu	Hoạt động chế biến sữa VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chè VND	Hoạt động không cốt lõi khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.276.931.248.072	162.342.678.255	95.918.279.637	1.535.192.205.964
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	268.309.117.771	14.610.604.653	(13.753.970.549)	269.165.751.875
Tài sản bộ phận	2.623.475.924.507	757.698.445.576	1.436.515.847.450	4.817.690.217.533
Trong đó:				
Tài sản tăng thêm do đánh giá lại	837.901.898.531	-	-	837.901.898.531
Tổng Tài sản	2.623.475.924.507	757.698.445.576	1.436.515.847.450	4.817.690.217.533
Nợ phải trả bộ phận	275.903.822.831	456.765.350.203	215.812.138.053	948.481.311.087
Tổng Nợ phải trả	275.903.822.831	456.765.350.203	215.812.138.053	948.481.311.087

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.540.287.833.341	2.083.724.151.589
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	136.611.136.717	826.750.318.734
- Doanh thu bán thành phẩm	1.398.680.493.091	1.249.369.276.111
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	497.641.705	7.379.916.744
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá	-	224.640.000
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	3.136.512.079	-
- Doanh thu khác	1.362.049.749	-
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	-	127.972.337
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.095.627.377	5.802.132.645
- Chiết khấu thương mại	2.646.160.687	989.646.665
- Giảm giá hàng bán	-	1.200.839.437
- Hàng bán bị trả lại	2.449.466.690	3.611.646.543
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.535.192.205.964	2.077.922.018.944

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	121.856.435.791	774.670.234.906
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.142.525.819.285	1.047.636.378.386
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	264.779.279	2.306.326.532
Giá vốn cho thuê mặt bằng	1.033.428.194	-
Giá vốn khác	1.685.930.491	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.339.938.951)	2.875.426.587
	1.266.026.454.089	1.827.488.366.411

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.059.354.395.673	888.699.294.939
Chi phí nhân công	96.510.662.003	97.946.632.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	102.991.741.156	96.214.357.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.536.003.712	42.204.037.932
Chi phí khác bằng tiền	120.854.956.371	118.399.077.684
	1.424.247.758.915	1.243.463.400.362

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.456.735.238	37.247.112.821
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.222.651.582	2.410.970.874
Lãi chênh lệch tỷ giá	249.779.792	117.412.830
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4.804.075.231	3.371.061.214
Lãi chuyển nhượng phần vốn góp	12.781.046.674	6.565.300.852
Doanh thu hoạt động tài chính khác	88.000	15.941.819.909
	55.514.376.517	65.653.678.500

34. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhận hỗ trợ	935.106.167	236.964.115
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	28.822.000	3.705.000.000
Tiền thuê đất không phải nộp	-	656.779.000
Thu nhập từ thanh lý gia súc, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	705.422.831	-
Thu nhập từ cho thuê văn phòng, nhà máy, quỹ đất	643.739.949	-
Các khoản khác	1.252.588.151	1.779.264.718
	3.565.679.098	6.378.007.833

35. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.519.202.783	1.749.245.337
Chi phí vắc xin tiêm cho bò các hộ dân	698.541.870	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	604.614.609	-
Chi phí vật tư, sản phẩm hỏng, hủy, thí nghiệm	306.992.878	-
Chi phí thanh lý đàn lợn	-	984.243.982
Phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính	326.610.756	74.791.505
Các khoản bị phạt	260.119.138	156.366.929
Trợ cấp hỗ trợ thôi việc	-	427.417.500
Các khoản khác	2.479.614.874	1.252.578.978
	9.195.696.908	4.644.644.231

36. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	70.220.101.292	82.050.080.424
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.070.191.745	6.169.837.589
Chi phí nhân công	18.541.113.978	14.063.511.162
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	109.679.002	147.105.062
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ	31.129.430.391	43.562.974.942
Chi phí dự phòng	806.369.615	816.389.807
Thuế, phí, và lệ phí	4.188.036.003	4.289.973.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.113.668.692	6.692.256.978
Chi phí khác bằng tiền	7.261.611.866	6.308.031.311
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	146.630.530.709	125.371.444.350
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.180.773.721	7.249.627.701
Chi phí nhân công	20.253.865.804	16.218.195.729
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.008.765.710	2.086.729.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	721.672.049	354.609.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.562.923.600	93.725.821.139
Chi phí khác bằng tiền	6.902.529.825	5.736.461.674

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	14.155.957.757	11.211.048.432
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.155.957.757	11.211.048.432

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	102.531.456.874	107.521.659.052
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(2.671.851.582)</i>	<i>(6.194.350.226)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>4.276.527.428</i>	<i>2.491.557.633</i>
<i>Chuyển lỗ</i>	<i>(16.380.529.193)</i>	<i>(14.307.496.897)</i>
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	49.777.915.777	25.038.123.038
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	137.533.519.304	114.549.492.600
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>3.958.212.074</i>	<i>25.246.898.245</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%</i>	<i>133.575.307.230</i>	<i>694.939.447</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5%</i>	<i>-</i>	<i>115.893.473.828</i>
<i>Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành khác</i>	<i>6.784.620</i>	<i>297.501.145</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	14.155.957.757	11.211.048.432

38. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.042.962.740	17.291.203.680
Các điều chỉnh để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.262.626.326)	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.780.336.414	17.291.203.680
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	250.000.000	250.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	87	69

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Cổ đông lớn
Công ty Chè Phú Đa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần chè Hà Tĩnh	Công ty liên kết
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên Hội đồng Quản trị

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng	-	127.972.337
Công ty Cổ phần Chè Phú Đa	-	8.890.884
Công ty Cổ Phần Invest Tây Đại Dương	-	119.081.453
Mua hàng	82.861.579.276	87.786.789.205
Công ty Cổ phần Chè Phú Đa	82.861.579.276	87.079.974.525
Công ty Cổ Phần Invest Tây Đại Dương	-	706.814.680
Cổ tức được chia	2.612.568.682	1.796.921.075
Công ty Cổ phần Chè Phú Đa	2.612.568.682	1.742.220.075
Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	-	54.701.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng	-	3.550.786.377
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	-	115.691.157
Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	-	3.435.095.220
Phải thu khác	-	15.670.000
Ông Michael Louis Rosen	-	15.670.000
Phải trả người bán	5.301.054.000	6.582.779.285
Công ty Cổ phần Chè Phú Đa	5.301.054.000	6.582.779.285

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	766.995.028	761.656.000

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
I. Tài sản cố định hữu hình	221	828.195.574.963	(4.754.414.979)	823.441.159.984
- Nguyên giá	222	1.715.218.062.528	(8.660.147.677)	1.706.557.914.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(887.022.487.565)	3.905.732.698	(883.116.754.867)
II. Bất động sản đầu tư	230	-	4.573.403.437	4.573.403.437
- Nguyên giá	231	-	8.660.147.677	8.660.147.677
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	(3.905.732.698)	(3.905.732.698)
III. Nợ ngắn hạn	310	766.547.561.670	1.612.800.000	768.160.361.670
1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	164.378.300	1.612.800.000	1.777.178.300
IV. Nợ dài hạn	330	221.628.229.205	(1.612.800.000)	220.015.429.205
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.435.200.000	(1.612.800.000)	2.822.400.000
V. Vốn chủ sở hữu	410	3.813.601.491.016	-	3.813.601.491.016
1. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(144.361.178.141)	25.350.821.424	(119.010.356.717)
2. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	1.170.753.809.268	(25.350.821.424)	1.145.402.987.844

41. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 02 tháng 8 năm 2018, Công ty đã ký hợp đồng thực hiện thoái vốn 45% tại Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung trước đây là Công ty con của Công ty.


Lâm Thị Thúy Mai
 Người lập biểu


Hoàng Mạnh Cường
 Kế toán trưởng



Tạ Văn Quyền
 Chủ tịch HĐQT
 Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2018